

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06-24
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị - tiền thân là Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị là Công ty cổ phần được thành lập tại Quảng Trị - Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 (số đăng ký kinh doanh cũ là 3003000054) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu CN Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Châu	Chủ tịch	
Ông Ngô Quang Minh	Ủy viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Ủy viên	
Ông Văn Lưu	Ủy viên	
Ông Cao Thanh Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2011

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Văn Đức Dũng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Tăng Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2011
Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu Công nghiệp Nam Đông Hà - TP. Đông Hà - Quảng Trị

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Cao Thanh Nam

Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 13 tháng 02 năm 2012

Số: /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được lập ngày 13 tháng 02 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Trong năm 2005, Công ty mua lại Nhà máy Gỗ MDF của Công ty Xây dựng và Sản xuất Gỗ MDF - Cosevco (đơn vị được ủy quyền làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Gỗ MDF của Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung). Toàn bộ giá trị tài sản và nguồn vốn được ghi nhận theo số tạm bàn giao do hai bên chưa thống nhất được số liệu chính thức và theo đó số dư nợ phải thu Công ty Xây dựng và Sản xuất Gỗ MDF Cosevco tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 5.171.367.532 VND vẫn chưa được hai bên xác nhận. Do đó chúng tôi không đưa ra nhận xét về số dư phải thu Công ty Xây dựng và Sản xuất gỗ MDF Cosveco cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011.

Đơn vị không loại trừ thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi vay khi tính chi phí thuế TNDN, dẫn đến chi phí thuế TNDN đơn vị tính thiếu là: 1.442.212.084 VND.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Ngô Đức Đoàn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.799.369.787	100.159.075.554
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	111.460.883.090	59.703.167.693
111	1. Tiền		32.218.553.803	10.705.131.026
112	2. Các khoản tương đương tiền		79.242.329.287	48.998.036.667
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.483.888.143	23.288.025.348
131	1. Phải thu của khách hàng		1.867.886.945	5.772.281.822
132	2. Trả trước cho người bán		15.094.214.921	15.880.000.941
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.661.187.808	3.049.480.346
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.139.401.531)	(1.413.737.761)
140	IV. Hàng tồn kho	5	48.294.785.603	16.961.963.633
141	1. Hàng tồn kho		48.294.785.603	16.961.963.633
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.559.812.951	205.918.880
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.242.868.228	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	316.944.723	205.918.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		295.259.130.477	336.927.482.690
220	II. Tài sản cố định		286.725.591.062	331.608.678.141
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	275.590.749.459	328.084.816.888
222	- Nguyên giá		461.322.615.512	453.423.579.858
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(185.731.866.053)	(125.338.762.970)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	175.722.227	187.536.263
228	- Nguyên giá		224.198.000	224.198.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.475.773)	(36.661.737)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	10.959.119.376	3.336.324.990
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.533.539.415	5.318.804.549
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.533.539.415	5.318.804.549
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		475.058.500.264	437.086.558.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		64.321.958.890	75.180.712.071
310	I. Nợ ngắn hạn		64.118.612.349	38.566.037.712
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	36.537.434.600	24.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		14.151.663.728	5.187.174.120
313	3. Người mua trả tiền trước		9.114.988.867	4.729.283.773
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.540.909.607	999.143.983
315	5. Phải trả người lao động		3.132.385.278	1.921.261.795
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1.095.235.700	1.877.688.415
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.454.005.431)	(148.514.374)
330	II. Nợ dài hạn		203.346.541	36.614.674.359
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	-	36.537.434.600
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		203.346.541	77.239.759
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.736.541.374	361.905.846.173
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	410.736.541.374	361.905.846.173
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		344.459.970.000	344.459.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.999.994.000	11.999.994.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(142.849.606)	(576.390.596)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		350.769.456	152.377.356
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		356.905.293	152.377.356
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.711.752.231	5.717.518.057
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		475.058.500.264	437.086.558.244

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.142.264,89	104.475,36
- Đồng Euro (EUR)		0,27	0,27

Nguyễn Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	344.845.893.122	262.315.628.196
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	1.390.090.909	122.724.141
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	343.455.802.213	262.192.904.055
11	4. Giá vốn hàng bán	19	242.436.499.457	197.249.395.692
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.019.302.756	64.943.508.363
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	11.093.803.724	2.369.787.349
22	7. Chi phí tài chính	21	3.152.078.171	4.177.428.891
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.720.024.007	4.061.520.541
24	8. Chi phí bán hàng	22	42.553.265.262	26.863.009.295
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.733.516.896	4.544.309.376
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		58.674.246.151	31.728.548.150
31	11. Thu nhập khác		639.970.209	381.534.500
32	12. Chi phí khác		1.197.245.156	482.792.814
40	13. Lợi nhuận khác		(557.274.947)	(101.258.314)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.116.971.204	31.627.289.836
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	4.405.218.973	805.411.880
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>53.711.752.231</u>	<u>30.821.877.956</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.559	895

Nguyễn Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Cao Thanh Nam
 Tổng Giám đốc

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2011**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		380.477.506.898	300.382.670.423
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(233.012.415.464)	(144.789.864.598)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.259.905.224)	(10.702.545.444)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.720.024.007)	(6.169.749.107)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.896.733.746)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		863.455.733	405.399.987
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.323.432.862)	(2.903.561.134)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102.128.451.328	136.222.350.127
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.307.493.022)	(5.606.750.527)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		286.363.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(188.989.557.722)	(92.354.515.049)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		163.672.935.036	43.262.718.382
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.039.689.327	1.594.346.108
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.298.062.745)	(53.104.201.086)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	5.609.650.234
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(24.000.000.000)	(36.857.693.972)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.901.051.367)	(1.996.205.563)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.901.051.367)	(33.244.249.301)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		51.929.337.216	49.873.899.740
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		59.703.167.693	9.885.773.420
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(171.621.819)	(56.505.467)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	111.460.883.090	59.703.167.693

Nguyễn Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Cao Thanh Nam

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2011****1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị là Công ty cổ phần được thành lập tại Quảng Trị - Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 (số đăng ký kinh doanh cũ là 3003000054) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu CN Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 344.460.000.000 VND (ba trăm bốn mươi bốn tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu đồng). Tương đương 34.446.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm ngày 31/12/2011 là 344.459.970.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo mdf, okal, ván phủ veneer, ván phủ melamine, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ;
- Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ mdf, giấy và cây công nghiệp khác;
- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm từ gỗ, từ ván nhân tạo mdf, hàng nông sản, lâm sản, gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nhựa uf, các loại keo dán;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ môi giới, tư vấn đầu tư, giáo dục đào tạo, xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau: Giá trị hàng tồn kho của thành phẩm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý; Giá trị hàng tồn kho của nguyên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu, thiết bị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước; Giá trị hàng tồn kho của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên giá trị nguyên vật liệu chính và 80% giá trị chi phí khác sử dụng cho sản xuất sản phẩm đó.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của TSCĐ phục vụ cho sản xuất được trích theo sản lượng sản phẩm sản xuất, khấu hao của TSCĐ không phục vụ cho sản xuất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03	năm
- Quyền sử dụng đất	42	năm
- Tài sản vô hình khác	08	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/09/2001 và sửa đổi lần thứ 02 ngày 02/04/2010 quy định cụ thể như sau:

- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp:

- + Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2005);
- + Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);
- + Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	205.512.627	1.149.274.550
Tiền gửi ngân hàng	32.013.041.176	9.555.856.476
Các khoản tương đương tiền	79.242.329.287	48.998.036.667
	111.460.883.090	59.703.167.693

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	498.543.096	576.996.513
Cho CNCNV vay (không tính lãi) để giải quyết khó khăn	1.105.656.146	874.320.153
Góp vốn trồng rừng	2.056.988.566	1.598.163.680
	3.661.187.808	3.049.480.346

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.331.042.455	8.692.300.452
Công cụ, dụng cụ	12.794.268.989	7.677.635.548
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130.061.091	103.245.545
Thành phẩm	14.917.720.008	488.782.088
Hàng gửi đi bán	8.121.693.060	-
	48.294.785.603	16.961.963.633

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	218.850.199	107.824.356
Tài sản thiếu chờ xử lý	98.094.524	98.094.524
	316.944.723	205.918.880

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	160.200.000	63.998.000	224.198.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	160.200.000	63.998.000	224.198.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	8.582.139	28.079.598	36.661.737
Số tăng trong năm	3.814.284	7.999.752	11.814.036
- Trích khấu hao	3.814.284	7.999.752	11.814.036
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	12.396.423	36.079.350	48.475.773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	151.617.861	35.918.402	187.536.263
Số dư cuối năm	147.803.577	27.918.650	175.722.227

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.936.389.280	327.888.870
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với Ông Anh	14.103.244	13.278.017
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với Ông Bình	13.564.248	12.739.021
- Đầu tư liên doanh trồng rừng với UBND xã Linh Thượng	64.579.083	63.753.856
- Đầu tư trồng rừng X334	138.022.928	138.022.928
- Đầu tư trồng rừng xã Húc - Hướng Hóa	16.043.205	15.217.978
- Đầu tư trồng rừng Ba Nang, Tân Hợp	1.071.439.524	19.733.933
- Đầu tư trồng rừng Cam Hiếu	12.396.423	8.582.139
- Nhà ăn ca (Nhà máy thép cũ)	453.585.292	-
- Xưởng sản xuất Formalin	78.842.461	-
- Xưởng sản xuất Melamin, ghép thanh	9.059.821.964	42.811.000
- Dự án MDF2	240.910	-
- Chi phí san lấp mặt bằng sân bóng chuyên	13.749.998	13.749.998
Mua sắm tài sản cố định	22.730.096	3.008.436.120
- Bể tải năng lượng	22.730.096	22.730.096
- Máy chà bóng	-	2.985.706.024
	10.959.119.376	3.336.324.990

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	235.051.683	136.499.773
Chi phí trang phục, quần áo bảo hộ	-	92.430.516
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu chờ phân bổ	2.359.812.151	-
Chi phí kiểm định	-	567.230.682
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.104.442.944	3.822.533.373
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	974.851.307	405.340.210
Chi phí trả trước dài hạn khác	859.381.330	294.769.995
	8.533.539.415	5.318.804.549

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.537.434.600	24.000.000.000
	36.537.434.600	24.000.000.000
Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả		
	31/12/2011	-
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Trị	36.537.434.600	24.000.000.000
	36.537.434.600	24.000.000.000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	162.312.987
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.313.897.107	805.411.880
Thuế Thu nhập cá nhân	223.174.034	27.580.650
Các loại thuế khác	3.838.466	3.838.466
	2.540.909.607	999.143.983

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	129.305.540	205.025.181
Bảo hiểm xã hội	27.760.104	28.996.351
Bảo hiểm y tế	38.108.500	28.381.072
Bảo hiểm thất nghiệp	21.096.660	21.393.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	60.000.000
Thù lao phải trả cho Hội đồng Quản trị	130.000.000	147.000.000
Phải trả Nguyễn Thanh Lâm	-	178.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	120.955.008	577.406.675
Phải trả, phải nộp khác (công nợ DA chuyển sang)	608.009.888	631.485.749
	1.095.235.700	1.877.688.415

14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	-	36.537.434.600
- Vay ngân hàng	-	36.537.434.600
	-	36.537.434.600

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Trị ⁽¹⁾	-	36.537.434.600
	-	36.537.434.600

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng số 19/2006/HĐTD ngày 16/08/2006 và Phụ lục hợp đồng số 19b/2007/HĐTD ngày 25/06/2007 để thực hiện đầu tư Dự án Nhà máy Gỗ ván MDF - GERUCO được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 19/2007/HĐTCTS/MDF - GERUCO ngày 25/06/2007. Số dư gốc vay trong hạn tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 36.537.434.600 VND trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2012 là 36.537.434.600 VND với lãi suất 5,4%/năm.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu Công nghiệp Nam Đông Hà - TP. Đông Hà - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.459.970.000	344.459.970.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>344.459.970.000</i>	<i>344.459.970.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>344.459.970.000</i>	<i>344.459.970.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.444.599.700	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>3.444.599.700</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	350.769.456	152.377.356
Quỹ dự phòng tài chính	356.905.293	152.377.356
	707.674.749	304.754.712

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	344.845.893.122	262.315.628.196
	344.845.893.122	262.315.628.196

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	87.913.714
Hàng bán bị trả lại	1.390.090.909	34.810.427
	1.390.090.909	122.724.141

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	343.455.802.213	262.192.904.055
	343.455.802.213	262.192.904.055

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	242.436.499.457	197.249.395.692
	242.436.499.457	197.249.395.692

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	10.961.235.910	2.171.342.621
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	132.567.814	198.444.728
	11.093.803.724	2.369.787.349

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.720.024.007	4.061.520.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	432.054.164	115.908.350
	3.152.078.171	4.177.428.891

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.765.207.259	3.132.383.839
Chi phí nhân công	1.076.037.400	745.906.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.164.528	230.490.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài (vận chuyển vắn)	36.290.083.249	22.542.799.884
Chi phí khác bằng tiền	118.772.826	211.428.602
	42.553.265.262	26.863.009.295

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	102.959.494	8.779.977
Chi phí nhân viên quản lý	3.802.092.750	2.973.003.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.516.057	302.405.900
Thuế, phí, lệ phí	301.447.067	13.948.000
Chi phí dự phòng	806.795.464	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.019.249.793	514.948.910
Chi phí khác bằng tiền	1.405.456.271	731.223.061
	7.733.516.896	4.544.309.376

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.116.971.204	31.627.289.836
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	619.281.777	193.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	619.281.777	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	193.000.000
Chuyển lỗ năm trước	-	(21.081.464.770)
Tổng lợi nhuận tính thuế	58.736.252.981	10.738.825.066
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15%	15%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.810.437.947	1.610.823.760
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(4.405.218.974)	(805.411.880)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.405.218.973	805.411.880
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	805.411.880	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.896.733.746)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	2.313.897.107	805.411.880

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	53.711.752.231	30.821.877.956
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.711.752.231	30.821.877.956
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	34.445.997	34.445.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.559	895

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Nguyễn Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Cao Thanh Nam

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 13 tháng 02 năm 2012

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	38.578.701.048	409.399.175.274	4.931.527.927	514.175.609	453.423.579.858
Số tăng trong năm	3.282.341.130	3.449.850.506	1.488.578.659	86.722.727	8.307.493.022
- Mua sắm mới	-	165.571.982	-	86.722.727	252.294.709
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.282.341.130	3.284.278.524	1.488.578.659	-	8.055.198.313
Số giảm trong năm	-	(408.457.368)	-	-	(408.457.368)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(398.999.868)	-	-	(398.999.868)
- Giảm khác	-	(9.457.500)	-	-	(9.457.500)
Số dư cuối năm	41.861.042.178	412.440.568.412	6.420.106.586	600.898.336	461.322.615.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.996.231.972	115.911.146.387	1.224.090.725	207.293.886	125.338.762.970
Số tăng trong năm	2.884.712.388	56.527.232.677	1.022.701.036	104.689.799	60.539.335.900
- Trích khấu hao	2.884.712.388	56.527.232.677	1.022.701.036	104.689.799	60.539.335.900
Số giảm trong năm	-	(146.232.817)	-	-	(146.232.817)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(146.232.817)	-	-	(146.232.817)
Số dư cuối năm	10.880.944.360	172.292.146.247	2.246.791.761	311.983.685	185.731.866.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	30.582.469.076	293.488.028.887	3.707.437.202	306.881.723	328.084.816.888
Số dư cuối năm	30.980.097.818	240.148.422.165	4.173.314.825	288.914.651	275.590.749.459

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	344.459.970.000	11.999.994.000	6.188.666	152.377.356	152.377.356	(24.004.280.033)	332.766.627.345
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	30.821.877.956	30.821.877.956
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(6.188.666)	-	-	-	(6.188.666)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	(576.390.596)	-	-	-	(576.390.596)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(79.866)	(79.866)
Số dư cuối năm trước	344.459.970.000	11.999.994.000	(576.390.596)	152.377.356	152.377.356	5.717.518.057	361.905.846.173
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	53.711.752.231	53.711.752.231
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	198.392.100	204.527.937	(2.272.918.357)	(1.869.998.320)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(3.444.599.700)	(3.444.599.700)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	576.390.596	-	-	-	576.390.596
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	(142.849.606)	-	-	-	(142.849.606)
Số dư cuối năm nay	344.459.970.000	11.999.994.000	(142.849.606)	350.769.456	356.905.293	53.711.752.231	410.736.541.374

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	261.058.500.000	75,8%	261.058.500.000	75,8%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	9,8%	33.671.550.000	9,8%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	10,3%	35.555.000.000	10,3%
Thẻ nhân khác	14.174.920.000	4,1%	14.174.920.000	4,1%
	344.459.970.000	100,00%	344.459.970.000	100,00%